

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
WSB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Số: 397/2013/WSB
(V/v giải trình chênh lệch giảm lợi
nhuận Quý 3/2013 so Quý 3/2012)

Cần Thơ, ngày 01 tháng 11 năm 2013

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : CTCP Bia Sài Gòn Miền Tây.
2. Mã chứng khoán : WSB
3. Địa chỉ trụ sở : Khu CN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3 843 333 Fax: 07103 843 222
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Đình Hùng .
6. Nội dung công bố thông tin :

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây xin giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận của công ty Quý 3/2013 so với Quý 3/2012 như sau :Quý 3/2012 đạt 23,179 tỷ đồng , Quý 3/2013 đạt 11,168 tỷ ; giảm 12,044 tỷ nguyên nhân do:

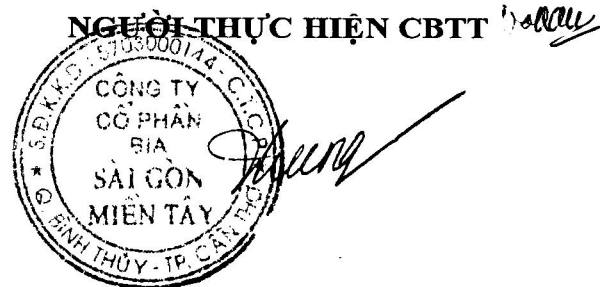
- Thuế tiêu thụ đặc biệt tăng 45% lên 50%.
- Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm do lãi suất tiền gửi tiết kiệm giảm, công ty đầu tư vào công ty con không dư vốn; chưa nhận tiền cổ tức từ đầu tư...
- Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng.

7.Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : wsb-sabeco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HC



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
WSB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Cần Thơ, ngày 01 tháng 11 năm 2013

Số: 398 /2013/WSB
(V/v công bố thông tin: Báo cáo
Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2013)

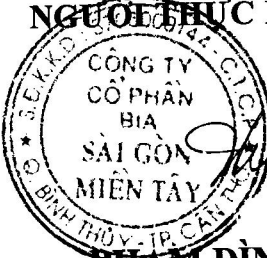
Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây.
2. Mã chứng khoán : WSB
3. Địa chỉ trụ sở : Khu CN Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3 843 333 Fax: 07103 843 222
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Đình Hùng .
6. Nội dung công bố thông tin :
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây gồm có : Bảng cân đối kế toán hợp nhất, bảng kết quả kinh doanh hợp nhất, bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : wsb-sabeco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *Paul*

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT *Paul*

PHẠM ĐÌNH HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	111		2.849.291.647	1.062.095.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.611.041.666	106.712.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu khách hàng	131		15.331.012.315	19.147.614.280
2. Trả trước cho người bán	132		133.972.194.574	134.823.444.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	7.857.238.891	4.641.545.531
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	05	(648.000.000)	(648.000.000)
IV. Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	141		39.750.432.246	52.021.491.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(465.985.466)
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.151.410.902	894.844.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.281.511.031	1.074.504.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	1.183.529.105	462.400.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423.931.498.066	201.774.675.347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		346.525.454.258	117.482.726.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	88.255.201.330	97.149.950.539
- Nguyên giá	222		235.774.984.033	236.578.210.421
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.519.782.703)	(139.428.259.882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	2.919.451.034	2.990.803.084
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.689.663.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(757.712.108)	(698.860.058)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	255.350.801.894	17.341.972.895
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	46.468.684.894	45.004.498.156
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.813.498.094	27.349.311.356
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.255.186.800	19.255.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.937.358.914	39.287.450.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	30.934.358.914	39.284.450.673
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		719.271.160.443	521.501.130.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		367.136.620.228	177.208.567.009
I. Nợ ngắn hạn	310		145.530.899.355	149.922.258.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	24.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		41.269.899.547	19.297.962.809
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	83.684.855.808	83.347.234.392
5. Phải trả người lao động	315		4.255.790.916	5.938.565.574
6. Chi phí phải trả	316	15	3.382.370.604	1.092.650.775
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	11.644.627.878	17.700.551.520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.293.354.602	(1.954.706.616)
II. Nợ dài hạn	330		221.605.720.873	27.286.308.555
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	154.877.500	190.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	221.450.843.373	27.096.308.555
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.134.540.215	344.292.563.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	352.134.540.215	344.292.563.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.144.448.431	99.252.198.996
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.500.000.000	14.500.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.490.091.784	85.540.364.761
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		719.271.160.443	521.501.130.766

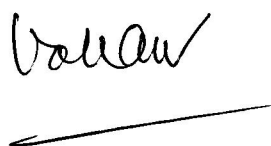
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Tài sản cố định:			
+ Nguyên giá:			
+ Giá trị còn lại			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.070.860.002	1.070.860.002
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2013
Giám đốc



TRẦN THỊ LOAN ANH

VÕ VĂN VÂN

PHẠM ĐÌNH HÙNG

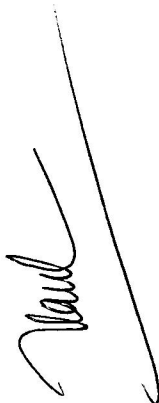
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	144.058.712.440	142.140.282.209	416.585.291.691	393.179.171.690
02	2. Các khoản giảm trừ	21	61.918.988.233	56.693.329.205	176.465.861.389	156.328.339.838
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	82.139.724.207	85.446.953.004	240.119.430.302	236.850.831.852
11	4. Giá vốn hàng bán	23	66.802.133.022	64.615.099.128	188.925.939.976	183.506.155.973
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.337.591.185	20.831.853.876	51.193.490.326	53.344.675.879
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	971.379.786	6.197.810.608	3.860.335.652	14.568.405.246
22	7. Chi phí tài chính	25	-	22.261.031	13.074.076	22.328.531
23	Trong đó: chi phí lãi vay		-	22.261.031	13.074.076	22.328.531
24	8. Chi phí bán hàng		890.948.274	12.994.988	2.649.670.485	37.309.115
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.414.896.454	3.704.212.214	10.441.115.049	7.899.814.507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.003.126.243	23.290.196.251	41.949.966.368	59.953.628.972
31	11. Thu nhập khác		1.365.728.601	262.356.182	1.468.799.505	581.100.811
32	12. Chi phí khác		685.262.929	47.371.580	689.593.437	202.217.616
40	13. Lợi nhuận khác		680.465.672	214.984.602	779.206.068	378.883.195
45	14. Lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh		-	1.578.446.354	3.915.011.442	6.151.616.547
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.683.591.915	25.083.627.207	46.644.183.878	66.484.128.714

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.520.551.223	1.879.431.497	6.085.441.398	4.750.490.079
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.163.040.692	23.204.195.710	40.558.742.480	61.733.638.635
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-		
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		11.163.040.692	23.204.195.710	40.558.742.480	61.733.638.635
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	770	1.600	2.797	4.257

Người lập biểu



TRẦN THỊ LOAN ANH

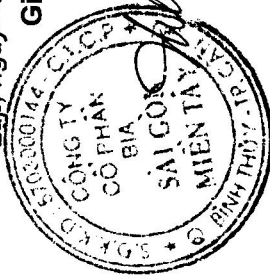
Kế toán trưởng



VÕ VĂN VÂN

Lập, ngày 1 tháng 11 năm 2013

Giám đốc





PHẠM ĐÌNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**QUÝ 3 NĂM 2013****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	145.029.221.504	160.973.121.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(59.596.120.291)	(158.705.290.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.608.735.874)	(4.045.485.869)
4. Tiền chi trả lãi vay	-	(22.261.031)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(861.255.692)	(1.653.279.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.066.082.260	114.387.613.560
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.269.327.028)	(145.247.493.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	36.759.864.879	(34.313.074.860)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.669.196.152)	(3.357.016.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(12.000.000.000)	(3.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.800.000.000	13.740.444.247
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.680.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	852.763.251	5.469.471.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	36.663.567.099	12.052.898.904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	(43.680.000.000)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(13.305.673.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.652.687.000)	(4.697.520.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.332.687.000)	(13.003.193.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	23.090.744.978	(35.263.369.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.369.588.335	121.679.760.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	88.460.333.313	86.416.390.670

Lập, ngày 04 tháng 11 năm 2013

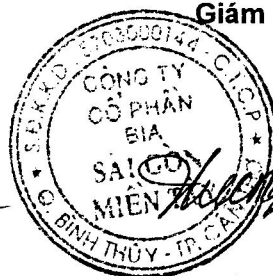
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN THỊ LOAN ANH

VÕ VĂN VÂN



PHẠM ĐÌNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 145.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm báo cáo là 145.000.000.000 đồng.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng

Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Tại thời điểm báo cáo tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ đạt 100%.

Địa chỉ: Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.

- Quyền sử dụng đất : 35 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

3. TIỀN	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	55.166.797	43.273.408
Tiền gửi ngân hàng	2.794.124.850	1.018.822.019
Các khoản tương đương tiền	85.611.041.666	106.712.500.000
Tổng cộng	<u>88.460.333.313</u>	<u>107.774.595.427</u>
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3.917.400.000
Phải thu về BHXH	-	
Phải thu lãi tiền gửi	-	464.043.205
WSB hỗ trợ thực hiện dự án Cty TNHH MTV Bia SG-ST	-	-
Phải thu khác	7.857.238.891	260.102.326
Tổng cộng	<u>7.857.238.891</u>	<u>4.641.545.531</u>
5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Phong	(648.000.000)	(648.000.000)
Tổng cộng	<u>(648.000.000)</u>	<u>(648.000.000)</u>
6. HÀNG TỒN KHO	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	61.827.540	
Nguyên liệu, vật liệu	26.284.196.261	38.488.265.398
Công cụ, dụng cụ	129.099.111	133.523.316
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.854.691.045	9.091.618.572
Thành phẩm	4.420.618.289	1.333.584.370
Hàng hóa	-	2.974.500.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(465.985.466)
Tổng cộng	<u>39.750.432.246</u>	<u>51.555.506.190</u>
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Tạm ứng	1.178.529.105	457.400.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	<u>1.183.529.105</u>	<u>462.400.000</u>

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	30.783.013.710	190.273.810.395	8.180.086.785	7.341.299.531	236.578.210.421
2. Số tăng trong năm	5.039.934.331	253.636.282	520.000.000	294.858.182	6.108.428.795
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới	-	145.000.000	520.000.000	294.858.182	959.858.182
- Xây dựng mới	5.039.934.331	108.636.282	-	-	5.148.570.613
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	28.870.404	407.493.354	12.572.273	6.462.719.152	6.911.655.183
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.581.766.202	4.581.766.202
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	28.870.404	407.493.354	12.572.273	1.880.952.950	2.329.888.981
4. Số dư cuối năm	35.794.077.637	190.119.953.323	8.687.514.512	1.173.438.561	235.774.984.033
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	15.252.402.874	115.870.026.547	4.024.394.034	4.281.436.427	139.428.259.882
2. Tăng trong năm	1.558.009.083	11.071.869.108	628.746.924	567.347.925	13.825.973.040
- Khấu hao	1.558.009.083	11.071.869.108	628.746.924	567.347.925	13.825.973.040
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	20.244.094	4.518.440.951	12.572.273	1.183.192.901	5.734.450.219
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.167.033.051	-	-	4.167.033.051
- Giảm khác	20.244.094	351.407.900	12.572.273	1.183.192.901	1.567.417.168
4. Số dư cuối năm	16.790.167.863	122.423.454.704	4.640.568.685	3.665.591.451	147.519.782.703
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	15.530.610.836	74.403.783.848	4.155.692.751	3.059.863.104	97.149.950.539
2. Tại ngày cuối năm	19.003.909.774	67.696.498.619	4.046.945.827	(2.492.152.890)	88.255.201.330

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	12.500.000	73.881.710	3.689.663.142
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	12.500.000	-	12.500.000
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	12.500.000	-	12.500.000
4. Số dư cuối năm	3.603.281.432	-	73.881.710	3.677.163.142
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	622.895.016	2.083.332	73.881.710	698.860.058
2. Số tăng trong năm	60.935.382	1.736.110	-	62.671.492
3. Số giảm trong năm	-	3.819.442	-	3.819.442
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	3.819.442	-	3.819.442
4. Số dư cuối năm	683.830.398	-	73.881.710	757.712.108
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.980.386.416	10.416.668	-	2.990.803.084
2. Tại ngày cuối năm	2.919.451.034	-	-	2.919.451.034

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	255.350.801.894	17.341.972.895
- Bãi đỗ xe (GD 2)	-	-
- Mua căn hộ Carina Plaza	-	4.011.843.370
- Dự án nâng CS NMCT	38.616.142.378	471.048.200
- Hệ thống thu hồi nước nóng	-	70.023.131
- Chi phí xây dựng dở dang khác	1.108.000.000	-
- Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng	215.626.659.516	12.789.058.194
Tổng cộng	255.350.801.894	17.341.972.895

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng CP	30/09/2013		01/01/2013	
		VND	Số lượng CP	VND	Số lượng CP
Đầu tư vào công ty con		-		-	
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		-		-	
Đầu tư vào công ty liên kết		28.813.498.094		27.349.311.356	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600	28.813.498.094	1.601.600	27.349.311.356	
Nắm giữ 20% vốn điều lệ					
Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800		19.255.186.800	
- Đầu tư cổ phiếu:		19.255.186.800		19.255.186.800	
+ Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	1.010.000	10.100.000.000	
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực- Thực phẩm Sabeco		-	67.500	-	
+ Quỹ đầu tư Sabeco (7.000 chứng chỉ quỹ, MG: 1.000.000)		-	7.000	-	
+ Công ty CP Dic Vũng Tàu	145.060	2.155.186.800	145.060	2.155.186.800	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	100.000	7.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.600.000.000)		(1.600.000.000)	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		(1.600.000.000)		(1.600.000.000)	
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực- Thực phẩm Sabeco		-		-	
+ Quỹ đầu tư Sabeco		-		-	
Tổng cộng		46.468.684.894		45.004.498.156	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	10.820.808.519	11.214.182.660
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	15.684.584.070	23.776.341.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.428.966.325	4.293.926.506
Tổng cộng	30.934.358.914	39.284.450.673

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn:	-	24.500.000.000
Vietin Bank - CN Cần Thơ	-	24.500.000.000
Tổng cộng	-	24.500.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.901.595.621	13.010.252.253

Thuế tiêu thụ đặc biệt	74.822.062.616	67.891.904.598
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.885.773.749	2.311.280.242
Thuế thu nhập cá nhân	72.134.142	131.284.859
Thuế tài nguyên	3.289.680	2.512.440

Tổng cộng	<u>83.684.855.808</u>	<u>83.347.234.392</u>
------------------	------------------------------	------------------------------

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	3.382.370.604	1.092.650.775
Tổng cộng	<u>3.382.370.604</u>	<u>1.092.650.775</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	39.713.995
Bảo hiểm xã hội	-	19.244.132
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	11.216.796.073	3.274.134.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.163.805	657.910.073
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	13.311.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	-	-
Phải trả Công ty TNHH Vạn Ngân	182.668.000	182.668.000
Lãi vay Ngân hàng Công Thương CN4	-	215.881.320
Tổng cộng	<u>11.644.627.878</u>	<u>17.700.551.520</u>

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	154.877.500	190.000.000
Tổng cộng	<u>154.877.500</u>	<u>190.000.000</u>

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4</i>	221.450.843.373	27.096.308.555
Tổng cộng	<u>221.450.843.373</u>	<u>27.096.308.555</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	-	-	-	78.599.091.291	11.942.056.575	74.816.261.095	310.357.408.961
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	84.156.327.106	84.156.327.106
Tăng khác	-	-	-	-	20.653.107.705	2.557.943.425	-	23.211.051.130
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(73.432.223.440)	(73.432.223.440)
Số dư cuối năm trước	145.000.000.000	-	-	-	99.252.198.996	14.500.000.000	85.540.364.761	344.292.563.757
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	38.108.917.776	38.108.917.776
Tăng khác	-	-	-	-	27.892.249.435	-	-	27.892.249.435
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(58.159.190.753)	-
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	-	-	-	127.144.448.431	14.500.000.000	65.490.091.784	352.134.540.215

(印/在/法/律/事/所/出/具)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51,00%	73.950.000.000	51,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49,00%	71.050.000.000	49,00%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ				

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.944.352.500	43.341.729.500

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		27%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	127.144.448.431	99.252.198.996
- Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	14.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Doanh thu n nh ph m	142.918.094.400	141.023.205.738
Doanh thu n ng a	65.194.101	12.320.000
Doanh thu n b t đ ng n	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.495.338	134.701.755
Doanh thu c	926.928.601	970.054.716
Tổng cộng	144.058.712.440	142.140.282.209

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.918.988.233	56.693.329.205
Thuế xuất khẩu	-	-
Tổng cộng	61.918.988.233	56.693.329.205

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	81.064.300.268	84.342.196.533
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	148.495.338	134.701.755
Doanh thu thu n c	926.928.601	970.054.716
Tổng cộng	82.139.724.207	85.446.953.004

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Giá vốn của hàng hóa đ n		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.747.204.371	64.525.992.743
Giá vốn của v t tư, dịch vụ đã cung cấp	65.194.101	11.623.200
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bá	-	-
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	77.483.185
Dự phòng giảm giá hàng t n kho	(10.265.450)	-
Tổng cộng	66.802.133.022	64.615.099.128

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	971.379.786	3.295.855.608
Chiết khấu thanh toán được hưởng		-
i n ch ng n		-

Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.901.955.000

Tổng cộng	971.379.786	6.197.810.608
------------------	--------------------	----------------------

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	22.261.031

Tổng cộng	-	22.261.031
------------------	----------	-------------------

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.520.551.223	1.879.431.497
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.520.551.223	1.879.431.497
---	----------------------	----------------------

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.163.040.692	23.204.195.710
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	1.600

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm tr c VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.273.508.090	45.720.217.478
Chi phí nhân công	8.021.345.319	7.460.247.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.522.131.311	4.622.415.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.339.167.282	4.714.594.177
Chi phí khác bằng tiền	3.538.656.986	1.781.182.666

Tổng cộng	67.694.808.988	64.298.657.220
------------------	-----------------------	-----------------------

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Sở hữu vốn</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Cùng Công ty mẹ	0%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	20%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua hàng	31.103.615.312
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Góp vốn	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bán hàng	160.063.967.580

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Phải trả	11.893.555.622
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Phải thu	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Phải thu	14.606.948.400

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 01 tháng 11 năm 2013
Giám đốc



TRẦN THỊ LOAN ANH

VÕ VĂN VÂN

PHẠM ĐÌNH HÙNG